

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn phân cấp đê  
và quy định tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê**

Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phân cấp đê và quy định tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 02 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

2. Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2026.

*Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP;*

*Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;*

*Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi;*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn phân cấp đê và quy định tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê<sup>1</sup>.*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn việc phân cấp đê và quy định tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến đê điều.

#### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Diện tích bảo vệ là tổng diện tích bị ngập lụt khi vỡ đê ứng với mực nước thiết kế đê (kể cả diện tích trong các đê bao, đê chuyên dùng).
2. Độ ngập sâu trung bình của các khu dân cư so với mực nước thiết kế đê là chênh lệch giữa cao độ mực nước thiết kế đê với cao độ trung bình của các khu dân cư được đê bảo vệ.

## **Chương II**

---

<sup>1</sup> Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai;”*

Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Luật Đê điều số 79/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 15/2008/QH12, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 84/2025/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 55/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai;”*

## NỘI DUNG PHÂN CẤP ĐÊ

### Điều 4. Cấp đê đặc biệt

Đoạn đê hữu sông Hồng từ K47+980 đến K85+689 thuộc địa bàn thành phố Hà Nội được xếp vào cấp đê đặc biệt.

### Điều 5. Phân cấp đê sông

Đê sông được phân cấp dựa trên các tiêu chí sau:

1. Tiêu chí về dân số và diện tích bảo vệ:

Bảng 1:

Diện tích bảo vệ (ha)	Cấp đê				
	Số dân được đê bảo vệ (người)				
	Trên 1.000.000	Trên 500.000 đến 1.000.000	Trên 100.000 đến 500.000	Từ 10.000 đến 100.000	Dưới 10.000
Trên 150.000	I	I	II	II	II
Trên 60.000 đến 150.000	I	II	II	III	III
Trên 15.000 đến 60.000	I	II	II	III	IV
Từ 4.000 đến 15.000	-	III	III	III	V
Dưới 4.000	-	-	III	IV	V

2. Tiêu chí về độ ngập sâu trung bình của các khu dân cư so với mực nước thiết kế đê (m):

Bảng 2:

Độ ngập sâu trung bình của các khu dân cư so với mực nước thiết kế đê (m)	Cấp đê
Trên 3m	I – II
Trên 2m đến 3m	II – III
Từ 1m đến 2m	III – IV
Dưới 1m	V

3. Tiêu chí về lưu lượng lũ thiết kế:

Bảng 3:

Lưu lượng lũ thiết kế (m <sup>3</sup> /s)	Cấp đê
Trên 7.000	I – II
Trên 3.500 đến 7.000	II – III
Từ 500 đến 3.500	III – IV
Dưới 500	V

4. Trong trường hợp cấp đê được xác định theo các tiêu chí quy định tại Bảng 1 khác với Bảng 2, Bảng 3 thì cấp đê xác định theo Bảng 1; các tiêu chí quy định tại Bảng 2, Bảng 3 là căn cứ để xét tăng hoặc giảm cấp đê.

#### **Điều 6. Phân cấp đê biển và đê cửa sông**

Đê biển và đê cửa sông được phân cấp dựa trên các tiêu chí sau:

1. Tiêu chí về dân số và diện tích bảo vệ:

Bảng 4:

Diện tích bảo vệ (ha)	Cấp đê				
	Số dân được đê bảo vệ (người)				
	Trên 200.000	Trên 100.000 đến 200.000	Trên 50.000 đến 100.000	Từ 10.000 đến 50.000	Dưới 10.000
Trên 100.000	I	I	II	III	III
Trên 50.000 đến 100.000	II	II	III	III	III
Trên 10.000 đến 50.000	III	III	III	III	IV
Từ 5.000 đến 10.000	III	III	III	IV	V
Dưới 5.000	III	IV	IV	V	V

2. Tiêu chí về độ ngập sâu trung bình của các khu dân cư so với mực nước thiết kế đê (m):

Bảng 5:

Độ ngập sâu trung bình của các khu dân cư so với mực nước thiết kế đê (m)	Cấp đê
Trên 3m	I – II
Trên 2m đến 3m	II – III
Từ 1m đến 2m	III – IV
Dưới 1m	V

3. Trong trường hợp cấp đê được xác định theo các tiêu chí quy định tại Bảng 4 khác với Bảng 5 thì cấp đê xác định theo Bảng 4; các tiêu chí quy định tại Bảng 5 là căn cứ để xét tăng hoặc giảm cấp đê.

#### **Điều 7. Phân cấp đê bao và đê chuyên dùng**

Tùy theo vị trí của tuyến đê để áp dụng tiêu chí phân cấp của đê sông hoặc đê biển và đê cửa sông theo quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 9 Thông tư này.

**Điều 8. Phân cấp đê bồi**

Đê bồi được phân cấp V đối với mọi trường hợp.

**Điều 9. Điều chỉnh tăng, giảm cấp đê**

Đê sau khi đã được xác định cấp theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư này, có thể được điều chỉnh tăng hoặc giảm cấp theo các tiêu chí sau đây:

1. Đê bảo vệ các thành phố, các khu kinh tế, văn hóa, công nghiệp, quốc phòng, an ninh quan trọng;
2. Đê bảo vệ các khu vực có đầu mối giao thông chính, các trục giao thông chính yếu của quốc gia, các đường giao thông quan trọng;
3. Đặc điểm lũ, bão của từng vùng;
4. Phạm vi địa giới hành chính được đê bảo vệ.

**Điều 10. Xác định ranh giới đê sông, đê cửa sông, đê biển**

1. Ranh giới giữa đê sông và đê cửa sông được xác định tại vị trí độ chênh cao do nước dâng truyền vào xấp xỉ bằng 0,5 mét, ứng với trường hợp mực nước trong sông là mực nước thiết kế đê, phía biển triều tần suất 5% và bão cấp 9.

2. Ranh giới giữa đê cửa sông và đê biển được xác định tại vị trí độ cao sóng xấp xỉ bằng 0,5 mét, ứng với trường hợp mực nước trong sông là mực nước thiết kế đê, phía biển sóng bất lợi tương ứng triều tần suất 5% và bão cấp 9.

**Điều 11. Trách nhiệm thực hiện quy định về phân cấp đê<sup>2</sup>**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức phân cấp đê cho các tuyến đê trên địa bàn theo quy định tại Thông tư này, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định.

2. Các tuyến đê được phân cấp theo Thông tư này phải phù hợp với quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

3. Các địa phương có đê đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân cấp, hàng năm rà soát theo các tiêu chí quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 9 Thông tư này, nếu không phù hợp trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường điều chỉnh cấp đê cho phù hợp.

**Chương III****QUY ĐỊNH TẢI TRỌNG CHO PHÉP ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI ĐI TRÊN ĐÊ**

**Điều 12. Nguyên tắc quy định tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê**

---

<sup>2</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 11 của Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2026.

1. Quy định tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê phải đảm bảo an toàn cho đê.

2. Xác định tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê phải căn cứ vào điều kiện địa chất nền, thân đê, kết cấu mặt đê, đặc điểm của đê.

3. Cấm biển báo quy định tải trọng cho tuyến đê, đoạn đê phải phù hợp với đặc điểm của tuyến đê, đoạn đê (các trục giao thông giao cắt với đê, các dốc lên đê, các công trình trên đê), thuận lợi cho phương tiện tham gia giao thông trên đê.

4. Biển báo giới hạn tải trọng đối với xe cơ giới đi trên đê thực hiện theo mẫu biển báo giao thông đường bộ hiện hành.

### **Điều 13. Tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê**

1. Đoạn đê kết hợp làm đường giao thông theo quy định tại Điều 28 Luật Đê điều có tính toán xác định tải trọng thiết kế, cho phép xe cơ giới đi trên đê theo tải trọng thiết kế được phê duyệt.

2.<sup>3</sup> Đoạn đê chưa có tính toán xác định tải trọng cho phép xe cơ giới đi trên đê nhưng mặt đê đã được cứng hóa bằng bê tông hoặc rải nhựa, cho phép xe cơ giới đi trên đê có trọng tải toàn bộ xe (bao gồm trọng tải bản thân xe cộng với khối lượng người, hành lý và hàng hóa xếp trên xe) không vượt quá 12 tấn.

3.<sup>4</sup> Đoạn đê không thuộc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, cho phép xe cơ giới đi trên đê có trọng tải toàn bộ xe không vượt quá 10 tấn.

### **Điều 14. Trách nhiệm thực hiện quy định về tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê**

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tuân thủ các quy định về tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê.

2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng mặt đê làm đường giao thông cho phương tiện có tải trọng lớn hơn quy định tại Điều 13 Thông tư này, phải được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền và phải gia cố, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc đóng góp kinh phí để gia cố, bảo dưỡng, sửa chữa theo quy định.

3. Việc thực hiện giao thông trên đê theo quy định tải trọng cho phép tại Điều 13 Thông tư này và khoản 2 Điều này chỉ thực hiện trong điều kiện đê không có sự cố hoặc lũ, lụt, bão. Khi đê có sự cố hoặc có lũ, lụt, bão, tùy tình

---

<sup>3</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 12 của Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2026.

<sup>4</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 12 của Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2026.

hình cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc hạn chế xe cơ giới đi trên đê theo quy định tại khoản 6, Điều 7 Luật Đê điều.

4.<sup>5</sup> Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố có đê chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã, thực hiện việc lắp đặt biển báo giới hạn tải trọng đối với xe cơ giới đi trên đê theo đúng nội dung của Thông tư này và quản lý, kiểm tra việc thực hiện các quy định trên.

## **Chương IV**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH<sup>6</sup>**

#### **Điều 15. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2014.

---

<sup>5</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

<sup>6</sup> Điều 12 và Điều 13 của Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

**“Điều 12. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Bãi bỏ Mục 2 Chương II bao gồm các Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 và khoản 2 Điều 22 Thông tư số 02/2021/TT-BNNPTNT ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp ở địa phương.
3. Kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp đã được phê duyệt thì tiếp tục thực hiện cho đến khi hết chu kỳ thực hiện của kế hoạch hoặc cho đến khi được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

**Điều 13. Trách nhiệm thi hành**

1. Hội đồng nhân dân đặc khu, Ủy ban nhân dân đặc khu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân đặc khu, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân đặc khu thực hiện thẩm quyền, trách nhiệm của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc khu vực hải đảo.
2. Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thẩm quyền, trách nhiệm tương ứng của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.
3. Trong quá trình thực hiện Thông tư nếu có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.”

Điều 29 của Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2026 quy định như sau:

**“Điều 29. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.”

2. Thông tư này thay thế Quyết định số 344 QĐ/KT ngày 21 tháng 3 năm 1977 của Bộ trưởng Bộ Thủy lợi (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường<sup>7</sup>).

### **Điều 16. Trách nhiệm thi hành**

1. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai<sup>8</sup>, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Môi trường<sup>9</sup> các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường<sup>10</sup> để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

---

## **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Số: /VBHN-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ NN&MT: Văn phòng Bộ, Vụ Pháp chế;
- Lưu VT, ĐD.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Hoàng Hiệp**

---

<sup>7</sup> Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2026.

<sup>8</sup> Cụm từ “Tổng Cục trưởng Tổng cục Thủy lợi” được thay thế bởi cụm từ “Cục trưởng Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai” theo quy định tại khoản 3 Điều 13 của Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2026.

<sup>9</sup> Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2026.

<sup>10</sup> Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2026.